

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **268/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày: 27/6/2022  
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Bích Thiên**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Huỳnh Thị Tỏ**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 03 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thúy H**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Anh **Phạm Văn T**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị và anh T tổ chức cưới vào năm 2015, đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T không tin tưởng vợ về vấn đề tiền bạc và tình cảm.

Đến năm 2021, chị và anh T sống ly thân, chị về nhà mẹ ruột tại ấp C, xã T sinh sống cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- *Về con chung:* Không có.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị H, nhận thấy:

Vợ chồng chị tổ chức cưới năm 2015, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 11/02/2019 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về tiền bạc và tình cảm, không tin tưởng nhau. Chị và anh T đã ly thân, bỏ mặc và không quan tâm nhau từ năm 2021. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không gửi văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị; điều này cho thấy anh không muốn hàn gắn tình cảm với chị và mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị H yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn với anh T.

**2. Về án phí:** Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007665 ngày 10/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

*Nguyễn Bích Thiên*